

HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁC MỎ THAN Ở THÁI NGUYÊN CỦA THỰC DÂN PHÁP (1906-1945)

NGUYỄN NGỌC CƠ*
HÀ THỊ THU THUY**

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi trung du phía Bắc có tiềm năng lớn về nhiều mặt. Từ ngàn xưa, Thái Nguyên đã nổi tiếng là vùng đất giàu khoáng sản. Theo “*Lịch triều hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú thì vào giữa thế kỉ XVIII người Thiều Châu Trung Quốc đã đi lại làm mỏ ở đây không hạn chế. Tài liệu của Pháp ghi lại: “Các thời đại trước, tỉnh này vẫn được người Trung Hoa cũng như người An Nam coi là nơi giàu khoáng sản các loại. Người Trung Hoa trước đây đã từng khai thác nhiều ở nơi này. Chúng ta sẽ có nhiều hy vọng, vì lòng đất ở đây chứa đựng không phải bàn cãi gì nữa: vàng, bạc, kẽm, chì, sắt, than... có khi nằm ngay trên mặt đất không sâu lắm” (1).

Có lẽ vì thế mà trong quá trình xâm lược Việt Nam, Thái Nguyên đã trở thành một trong những mục tiêu chiếm đóng và khai thác từ rất sớm của Pháp. Tháng 3 năm 1884, sau khi chiếm Bắc Kỳ, thực hiện kế hoạch bình định cấp tốc vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp đưa quân

lên Thái Nguyên, nhưng phải hơn mười năm sau Pháp mới căn bản bình định xong tỉnh này. Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tư bản Pháp đã thực hiện thăm dò và khai thác các mỏ nói chung và mỏ than nói riêng ở Thái Nguyên ngay từ năm 1906.

Các mỏ than Thái Nguyên trong thời kì thuộc Pháp tồn tại dưới một tên gọi chung “*than Phấn Mễ*” (charbonnages de Phan Me) (2). Vị trí của vùng than nằm ở phía Tây tính từ trung tâm tỉnh lỵ, theo đường thuộc địa số 3 (Route coloniale N°3) điểm mở đầu km75, kết thúc ở km90. Diện tích toàn phần khu mỏ là 12.914 ha, trữ lượng khoảng 100 triệu tấn, chủ yếu là than mỡ và than gầy. Hoạt động khai thác than của Pháp ở Thái Nguyên chia làm 4 giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn 1906-1918

Đầu năm 1906, Sở địa chất Đông Dương tiến hành thăm dò khu vực than Phấn Mễ và kết luận: “Khu vực này có chứa than mỡ với trữ lượng lớn. Đây là loại than quý hiếm dùng cho công nghiệp

*PGS-TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

luyện kim và đường sắt" (3) và "Người ta còn nhận thấy than mỡ Phấn Mễ hầu như không có lưu huỳnh (0,8-1,1%), khả năng tạo năng lượng 6.500 calo, cho một loại than cốc cứng" (4). Ngay sau đó, một số quan chức người Pháp và người Việt đã đến đây tiến hành chiếm đất nhằm thăm dò trữ lượng để khai thác. Một kế toán ở Đông Cai, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đã báo cáo với Công sứ tỉnh Thái Nguyên về việc chiếm hữu mỏ than ở Thái Nguyên của mình:

"Kính gửi ngài Công sứ tỉnh Thái nguyên. Tôi xin trân trọng báo cho ngài biết về sự nghiên cứu điều tra khu mỏ ở chu vi dành riêng cho tôi nằm trong phạm vi quyền lực của ngài. Lệ phí 1 Frăng cho 1 ha diện tích trong chu vi đã định và có biên

3. Đường kính của vòng tròn tương ứng: 4km.

4. Tên và chỗ ở của người khai thác: Hoàng Bích kế toán ở Đông Cai, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (thẻ căn cước số 4628 ở Hà Nội).

5. Thẻ trạng của đất được tìm thấy: Than và các chất khác.

6. Ngày chiếm hữu: 23-6-1909

Ký tên: Hoàng Bích (5).

Chỉ trong vòng hai năm (1908-1910) hàng nghìn ha đất ở vùng than Phấn Mễ đã bị chiếm đoạt. Trong bản thoả thuận số 87/490 vào sổ tại Hải Phòng ngày 28-10-1914 cho biết về số đất đai bị chiếm đoạt để khai thác ở Thái Nguyên như sau (6):

Theo quy chế khai mỏ (năm 1897) người

Bảng 1: Các mỏ than ở Thái Nguyên thời kì thực dân Pháp thống trị

STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Người chiếm hữu	Ngày chiếm hữu
1	Germaine F	1.239	Clémentine Bourgouin	24.03.1908
2	Louissette	1.600	Piganiol	23.06.1908
3	Bonne Espérance	2.400	Mai- Văn- Nghi	15.01.1909
4	Germaine B	475	Batholomeau	19.03.1909
5	Co-loung	2.400	Hoang- Bích	23.06.1909
6	Son Cam	2.400	Phan- Quang	23.06.1909
7	To-Ling	2.400	Jean Grard	14.04.1910

lai. Lời tuyên bố của tôi đã được ghi vào cuốn sổ đặc biệt dành cho những lời tuyên bố về mỏ. Dưới đây tôi xin cung cấp những lời chỉ dẫn theo Nghị định 12, sắc lệnh ngày 25-2-1897:

1. Tên cho việc nghiên cứu: "Co-loung"

2. Vị trí cột mốc tín hiệu: khoảng độ km 13 của con đường từ Thái Nguyên đi Chợ Mới, vào khoảng 1.200m về phía Tây của con đường có một gò đất, gò đất này trên bản đồ có tỷ lệ 1/10.000. Trên gò có một cây to, trên đó có đặt một tấm ván nhỏ ghi từ: "Co-loung".

chiếm hữu các mỏ trên là các chủ mỏ tự do, có quyền sử dụng tự do sản phẩm thăm dò được. Trên danh nghĩa nghiệp chủ của 7 mỏ than này là: Marcel Pierron - kĩ sư ở Hải Phòng và Gabriel Bault - kĩ sư ở Hà Nội. Nhưng quyền khai thác mỏ sau này lại không thuộc về họ, vì từ năm 1910 tư bản tài chính Pháp đã mua lại các mỏ than này và thành lập ra Công ty than Phấn Mễ hay Công ty mỏ Bắc Kỳ (Société minière du Tonkin). Đây là công ty mang tên tập thể có vốn ban đầu là 2 triệu Frăng. Trong thư gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 16-01-1924 Marcel Pierron viết: "Công ty mỏ Bắc

Kì thành lập năm 1910 có những nguồn khai thác than ở Phấn Mễ - một nguồn tài nguyên đáng kể không những về chất lượng và cả về trữ lượng của than đã làm cho Ngân hàng Đông Dương chú ý tới" (7).

Điểm khai thác đầu tiên là khu vực Hồ Sen. Phương pháp khai thác chủ yếu là khai thác lộ thiên bằng các phương tiện thô sơ và dùng sức lao động phổ thông của con người để cuốc, xúc, gánh, đội. Phương tiện vận tải bằng đường goòng từ khu vực bên than ra Minh Lý (thuộc xã Vô Tranh, huyện Phú Lương) ra sông Cầu xuôi về Bến Than cầu Gia Bảy (tỉnh lỵ Thái Nguyên). Tại đây than được bốc xếp lên xà lan chở đi Hải Phòng qua sông Cầu và sông Máng.

Vài năm sau đó tình hình khu vực Hồ Sen có nhiều trở ngại, những mạch nước ngầm làm lò thường xuyên bị ngập lụt, lại có nguy cơ làm sứt lở Đường số 3 nên Sở Lục lộ tỉnh Thái Nguyên đã đình chỉ khai thác than ở khu vực này. Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ chuyển sang khai thác ở khu Mật Trăng (sau này là giếng 1 mỏ than Làng Cẩm - nhượng khu Co-loung). Tiếp đến là khu vực Âm Hôn, Khuôn Linh, sau này là giếng 9. Công ty đã mở những lò đi ngầm đầu tiên với quy mô nhỏ. Lò giếng đứng sâu xuống 30m, cắt ngang đi sâu vào 2m, mở rộng 2m. Việc vận chuyển than lên bằng trục tời quay tay.

Về bộ máy quản lý thời kì đầu còn đơn giản: gồm có một chủ mỏ và một đốc công

người Pháp, một số cai thầu là người Hoa giúp việc tuyển mộ và quản lí công nhân. Để mộ được phu mỏ, cai thầu thường nhằm vào những nông dân nghèo ở các tỉnh miền xuôi như Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Từ năm 1908-1912 chúng tuyển được 60 công nhân. Năm 1913 số lượng công nhân tăng lên 163 người. Công nhân làm việc theo chế độ bao thầu khoán hưởng lương công nhật. Mức khoán tính đều cho từng người.

Nhìn chung, giai đoạn 1906-1918 tư bản Pháp mới chỉ thăm dò và khai thác thí điểm nên sản lượng than nguyên khai của Công ty than Phấn Mễ còn thấp (xem bảng 2). Thị trường tiêu thụ bị hạn chế vì mục đích khai thác than mỏ Phấn Mễ lúc này chỉ để trộn với than gầy Đông Triều làm năng lượng chạy tàu thủy, tàu hỏa và nhà máy điện ở Quảng Ninh cho nên than mỏ Thái Nguyên chủ yếu bán cho Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ.

2. Giai đoạn 1919-1930

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, tư bản Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô và tốc độ lớn hơn so với lần thứ nhất. Trong đó hoạt động khai thác mỏ đứng hàng thứ hai sau nông nghiệp. Năm 1914 tổng số giấy phép thăm dò mỏ mới có 257 giấy, năm 1924 tăng lên 1.375 và đến năm 1930 tăng lên tới 17.685. Diện tích các khu dò tìm này (năm 1930) bằng 1/4 diện tích Đông Dương.

Bảng 2: Sản lượng than mỏ nguyên khai của Công ty than Phấn Mễ (1912-1918) (8)

Năm	Sản lượng (tấn)	Trị giá (Frăng)
1912	7.646	180.000
1913	6.000	100.000
1914	4.000	
1916	6.000	
1917	8.000	
1918	9.000	

Sự phát triển của hoạt động khai thác mỏ thời kì này được thực dân Pháp gọi là căn bệnh “Cơn sốt mỏ” (La Fièvre minière) (9).

Trong bối cảnh đó mức sản xuất của Công ty than Phấn Mễ tăng lên nhanh chóng. Năm 1919 sản lượng than tăng vọt lên 16.000 tấn, gần gấp đôi năm 1918. Đến năm 1922 là 37.000 tấn, so với năm 1918 tăng gấp hơn 4 lần. Trong thời gian này ở Đông Dương các công ty dân sự, công ty mang tên tập thể dần chuyển thành công ty vô danh. Những công ty vừa và nhỏ ghép thành những công ty lớn hoặc hợp nhất thành những công ty lớn để có thể đứng vững trong sự cạnh tranh khai thác mỏ.

Năm 1924, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương thành lập (Société Indochinoise des Charbonnages et des Mines Métalliques - viết tắt là S.I.C.M.M) nhằm khai thác than và kim loại ở Thái Nguyên, Công ty than Phấn Mễ bị công ty này thu hút, từ năm 1924 trở đi việc khai thác than Phấn Mễ do Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đảm nhiệm. Đây là Công ty vô danh đóng trụ sở tại số 51, phố Anjou, Paris và có trụ sở điều hành tại Phấn Mễ. Số vốn lúc bắt đầu hoạt động là 5 triệu Frăng, đến năm 1927 tăng lên 10 triệu Frăng và trong cùng năm đó tăng tiếp lên 20 triệu Frăng (10).

Ngay sau khi thành lập, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đã chú ý xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu mỏ than Phấn Mễ theo quy mô lớn. Quản lí toàn bộ khu mỏ là một bộ máy hành chính gồm khoảng 27 người trong đó có 5-10 người Âu làm chủ mỏ và đốc công, còn lại người Hoa và người Việt làm cai, kĩ lục...

Hoạt động khai thác than Phấn Mễ thời kì này chia làm 6 khu vực chính:

- Trụ sở bàn giấy chính đặt ở mỏ Phấn Mễ (nhượng khu Louise).
- Kho chứa vật liệu-đặt tại mỏ Phấn Mễ.

- Khu khai thác Làng Cẩm (nhượng khu Co-loung).

- Khu khai thác phụ Bá Sơn (nhượng khu Sơn Cẩm).

- Khu nhà máy điện Giang Tiên.

- Khu bến than cầu Gia Bả (Thái Nguyên).

Về cơ sở vật chất, Công ty cho xây dựng một nhà máy điện công suất 5.000 KW tại Giang Tiên (1925-1926), vị trí nhà máy nằm cạnh đường thuộc địa số 3 cách mỏ Phấn Mễ 2km, mỏ Làng Cẩm 8km. Nhà máy có hai máy phát điện với bốn nồi hơi lấy nước từ sông Giang Tiên, đun bằng than gầy Bá Sơn. Điện sản xuất ra chủ yếu cung cấp cho hai khu khai thác chính là Phấn Mễ, Làng Cẩm và ba khu phố Giang Tiên, Làng Cẩm và Phấn Mễ. Bên cạnh nhà máy điện có một phân xưởng cơ khí chuyên sửa chữa các thiết bị khai thác và gia công các dụng cụ lao động cầm tay.

Tại các khu khai thác chính, Công ty còn có hệ thống đường sắt dài 15km, rộng 0,60m, ray 12kg đặt trên tà vẹt sắt nối liền giữa hai khu khai thác với bến than Thái Nguyên bằng 5 đầu máy hơi nước 14 tấn, trọng tải mỗi toa 10 tấn (35 toa goòng và 5 toa bằng); Có hai bãi chứa với dung lượng 12.000 tấn ở khu khai thác Làng Cẩm và tại bến than cầu Gia Bả cho phép chất tải 40 tấn/1 giờ lên xà lan 150 tấn.

Hoạt động khai thác than mỏ của Công ty khá rộng, ở mỏ than Phấn Mễ có một khai trường lộ thiên và hai giếng đứng sâu từ 40m-60m. Tại Làng Cẩm lần lượt khai thác từ giếng 1 đến giếng 9, lấy than đến đầu tiếp tục thăm dò đến đáy. Giếng 1 và giếng 9 là hai giếng khai thác lớn nhất, có đường kính hữu ích 3m, chiều sâu trên 100m (giếng 1: 130m, giếng 9: 120m) tháp giếng bằng gỗ, cứ khoảng 30-50m lại có lò đi ngầm. Hai lò giếng này được trang bị các máy móc liên hoàn chuyên phục vụ khai thác hầm lò như búa khoan, máy tời trục,

máy nén khí, quạt gió, máy bơm... Tất cả đều được chạy bằng điện và có máy dự phòng vận hành ba ca liên tục trong một ngày. Ngoài ra, mỗi lò ngậm còn được lắp đặt các goòng than 50kg, kéo bằng tay hoặc các loại tời hơi. Tại mỗi mỏ có một trạm tiếp điện, bảy đường điện 5Kv, tần số 50Hz dẫn điện từ nhà máy điện đến các trạm tiếp điện hạ áp xuống 220V và dẫn đến nơi tiêu thụ. Mỗi thợ lò được trang bị một đèn phát sáng, thời kỳ này đã có đèn điện thay thế dần đèn dầu. Ở mỏ Làng Cẩm có một nhà máy đèn chuyên sạc ác quy điện, có công nhân rửa đèn, pha chế dung dịch ác quy và sạc điện.

Việc khai thác nhóm than gầy bắt đầu từ năm 1929 ở mỏ Bá Sơn bằng các giếng

phức tạp. Mỗi việc có mức khoán và tiền lương riêng. Trung bình một ngày công nhân phải làm việc từ 10-12 tiếng.

Do có điều kiện để nâng cao vốn, tăng cường nhân lực, trang bị máy móc và mở rộng địa bàn khai thác nên sản lượng than của Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương có chiều hướng tăng mạnh. Năm 1924 Công ty sản xuất được 37.400 tấn than mỡ, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 1919 và gấp hơn 4 lần so với năm 1918. Mức sản xuất trung bình cả giai đoạn là 28.216,7 tấn gấp hơn 5 lần so với giai đoạn trước (5.501,3 tấn) (Xem bảng 3).

Như vậy, theo thống kê ở bảng 3 thì số than mỡ khai thác ở Thái Nguyên năm 1923 chiếm 60% và năm 1929 là 62%

Bảng 3: Sản lượng than mỡ Thái Nguyên (1919-1930) (11)

Năm	Sản lượng (tấn)	Tổng sản lượng (tấn)
1919	16.000	
1920	20.000	
1921	32.000	
1922	37.000	
1923	29.800	50.000
1924	37.400	
1925	29.100	
1926	26.100	
1927	29.900	
1928	20.300	
1929	24.400	39.000
1930	36.600	

nhỏ và các lò xuyên vỉa. Than gầy Bá Sơn chủ yếu dùng làm nhiên liệu đun nồi hơi cho nhà máy điện Giang Tiên.

Đi đôi với việc mở rộng địa bàn khai thác là sự tăng cường nhân lực và bóc lột sức lao động của công nhân. Các cai thầu liên tiếp mộ phu, số lượng công nhân tăng lên nhanh chóng. Cao điểm là năm 1924 có 2.000 công nhân. Chế độ làm việc của công nhân vẫn theo kiểu thầu khoán, thực hiện giao kèo giữa cai thầu và công nhân, nhưng ở mức độ tinh vi hơn. Công việc của công nhân mỏ chia theo thứ tự từ đơn giản đến

tổng số than mỡ khai thác được trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Nếu so sánh với than mỡ phủ Nho Quan (Ninh Bình) năm 1926 là 10.913 tấn thì sản lượng than mỡ Thái Nguyên cùng năm cao hơn gấp ba lần (12).

Phần lớn số than khai thác đều được bán hết trong năm. Điều khác biệt là than mỡ Thái Nguyên không dùng để xuất khẩu mà chỉ để tiêu thụ trong nội địa, chủ yếu cho đường sắt Bắc Kì. Trong thư của Toàn quyền Đông Dương René Robin gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 16 tháng 2 năm 1925 báo cáo về mỏ than Phấn Mễ có đoạn

viết: “Cho đến tận bây giờ việc khai thác than mỏ vẫn hiếm bởi nền kĩ nghệ bản xứ, chỉ dễ trộn với than gầy Đông Triều và hiện nay giá bán tại mỏ là 12 Đôla một tấn vào khoảng 120 Frăng” (13).

Trong khi đó chi phí sản xuất cho một tấn than thành phẩm rất thấp, chỉ có 21.61 Frăng (14).

xuất. Nhưng thời gian khủng hoảng lại kéo dài hơn và hậu quả cũng nặng nề hơn.

Nền kinh tế Đông Dương bị ảnh hưởng trực tiếp bởi cuộc khủng hoảng ở chính quốc Pháp. Theo con số chính thức của Phủ toàn quyền Đông Dương thì chỉ trong vòng một năm (31/12/1930 - 31/12/1931) số công ty có trụ sở ở Đông Dương đã giảm từ 617

Bảng 4: Tình hình tiêu thụ than mỏ Thái Nguyên (1924-1930) (15)

Năm	Tiêu thụ (tấn)	Lãi gộp (Frăng)	Lãi ròng (Frăng)
1924	32.700	3.924.000	3.216.699
1925	31.400	3.768.000	3.088.819
1926	18.200	2.184.000	1.780.034
1927	18.100	2.172.000	1.780.417
1928	13.200	1.584.000	1.298.484
1929	19.000	2.280.000	1.869.030
1930	30.000	3.600.000	2.951.100
Cộng	162.600	19.512.000	15.984.583

Như vậy, có thể nói giai đoạn 1919-1930 là thời kì phát triển cực thịnh của ngành khai thác mỏ than ở Thái Nguyên và cũng đưa lại lợi nhuận cao nhất cho tư bản Pháp. Với số lãi này sau 7 năm hoạt động, Công ty này có thể mở được một công ty mới tương đương với “công ty mẹ”. Tuy nhiên trên thực tế tư bản Pháp đã chia nhau số lãi trên chứ không bổ sung vào vốn đầu tư hoặc đầu tư xây dựng một công trình phúc lợi nào đó cho công nhân hoặc cho xã hội.

3. Giai đoạn 1931-1938

Thời kì này bắt đầu bằng cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc và phổ biến đối với thế giới tư bản trong những năm 1929-1933. Tại Pháp cuộc khủng hoảng nổ ra muộn hơn vì nhờ có các khoản tiền bồi thường chiến tranh, đổi mới kinh tế và chính sách quân sự hoá một số bộ phận sản

xuống còn 583 công ty. Về vốn đầu tư hàng năm cho các công ty mỏ giảm từ 78 triệu Frăng xuống 36,5 triệu Frăng. Ngành than ở Đông Dương lâm vào tình trạng suy thoái và đình trệ. Mức sản xuất than toàn Đông Dương trong những năm khủng hoảng giảm tới 400.000 tấn.

Tình hình trên buộc Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương phải tập trung vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ khai thác. Năm 1933, lò giếng 1 của công ty tiếp tục khai thác các vỉa lớn và được trang bị thêm 2 máy nén khí chạy bằng động cơ trên 64 mã lực, cung cấp khí nén cho các tời hơi trong hầm lò và cho việc thông gió phụ, 8 máy bơm 100m³/h với tổng công suất động cơ điện là 600 mã lực, 3 động cơ dự phòng chạy bằng hơi nước có công suất mỗi chiếc là 60m³/h.

Lò giếng 9 được trang bị thêm 1 trục tời, 3 máy bơm và một quạt gió, tất cả đều chạy

bằng điện. Bên cạnh đó lò số 8 bắt đầu khai thác theo kiểu mỏ lò xuyên vỉa.

Năm 1936, mở thêm lò số 3 sâu xuống 50m. Công ty giao lò này cho Đốc công Dançoise cai quản, coi như một việc làm có tính chất thêm thắt. Mãi về sau Công ty mới khai thác chính thức.

Để thu thêm lợi nhuận từ than mỡ, năm 1931, Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đã xây dựng và đưa vào hoạt động hai lò luyện cốc, công suất mỗi lò là 12 tấn cốc cho một chu kì. Quá trình luyện cốc ban đầu rất đơn giản, sử dụng phương pháp thủ công là chính: Than mỡ được nghiền nhỏ (đập bằng búa cầm tay) qua sàng tuyển (sàng bằng tay) cho vào lò luyện đốt bằng gỗ. Than cốc được bán kèm với quặng sắt ở mỏ Linh Nham, huyện Đồng Hỷ.

Cũng trong năm 1931, tại Quan Châu (Quán Triều - nhượng khu Germaine F) Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương mở một lò giếng khai thác than gầy sâu 60m với đường kính hữu ích là 4m. Lò giếng này tạm thời được trang bị một máy hơi nước 40 mã lực và một giếng thông gió hình vuông sâu 30m, mỗi cạnh 2,2m.

Tư bản Pháp còn tập trung vốn bằng cách hạn chế đến mức thấp nhất tất cả các chi phí cho sản xuất. Năm 1936, Công ty đã xây dựng một xưởng chế tạo cốt mìn trên mỏ Làng Cẩm nhằm cung cấp mìn phá khoáng tại chỗ. Về nguồn nhân sự, số người Âu giảm đi 1/2, số lượng công

nhân giảm 1/3. Trong năm 1933 bình quân hàng tháng giảm từ 15-18 ngày làm việc. Và thay cho mức lương hàng tháng, Công ty đặt ra mức lương hàng ngày. Những giải pháp trên đã tạm thời giúp Công ty than và mỏ kim loại Đông Dương khắc phục được tác động của cuộc khủng hoảng. Viên Công sứ tỉnh Thái Nguyên A. Echinard lúc đó đã từng nhận định: "Riêng mỏ than Phấn Mễ đã củng cố lại được với cuộc khủng hoảng, than mỡ ở đây rất giàu chất bay hơi có giá trị cao trên thị trường Đông Dương: trung bình có 2.000 tấn than được xuất khẩu ra ngoài tỉnh mỗi tháng; Các hầm mỏ cách tỉnh lỵ 15 cây số, đều có đầy đủ thiết bị. Một trung tâm phát điện cung cấp cho họ năng lượng và ánh sáng. Than của mỏ được đưa về tỉnh bằng Decauville. Ở đây than được xếp lên thuyền và xà lan xuôi về Hải Phòng; Số cư ly hiện dùng là 350, so với 2.000 người năm 1914; Có 4 người Pháp làm việc tại mỏ. Ngoài Phấn Mễ đang được khai thác hiện nay không có hầm mỏ nào" (16).

Tuy nhiên, do ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng trên toàn thuộc địa, sự giảm bớt sản xuất và sự thu hẹp chi tiêu đã khiến các hoạt động khai thác than của tư bản Pháp ở Thái Nguyên cũng chịu những ảnh hưởng nhất định. Sản lượng than giảm sút đáng kể: năm 1931 sản xuất được 24.000 tấn, so với năm 1930 giảm 12.600 tấn; Cá biệt nhất là năm 1935 sản lượng chỉ đạt 16.000 tấn. Mức sản xuất trung bình của cả giai đoạn là

Bảng 5: Tình hình sản xuất và tiêu thụ than của S.I.C.M.M (1931-1937) (17)

Năm	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937
1. Sản lượng (1000 tấn)							
- Than mỡ	26.5	22.3	24.8	20.0	16.0	17.3	21.5
- Than gầy	3.5	0.4	-	-	-	-	-
- Cốc	0.2	0.3	-	-	-	-	-
2. Tiêu thụ (1000 tấn)							
- Than mỡ	26.6	22.9	23.1	18.0	14.7	16.5	20.0
- Cốc	0.1	0.2	-	-	-	-	-

2.800 tấn, so với giai đoạn 1919-1930 giảm hơn 7.000 tấn.

Về hoạt động thương mại, cũng như các thời kì trước đó phần lớn sản phẩm đều được tiêu thụ trong nội địa Đông Dương. Ngoài ra thời kì này Công ty đã xuất sản than cốc đầu tiên. Giá bán 1 tấn than cốc là 33 Đôla tương đương với 330 Frăng.

Năm 1938 khi cuộc khủng hoảng giảm dần sự ảnh hưởng, mức sản xuất than của Công ty tăng lên gần bằng năm 1930, việc khai thác than của tư bản Pháp ở Thái Nguyên bước sang một giai đoạn mới.

4. Giai đoạn 1939-1945

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ. Để phục vụ cho chiến tranh đế quốc Pháp đã thi hành "Chính sách kinh tế chỉ huy" ở Đông Dương. Nhưng quyền lợi và địa vị của đế quốc Pháp ở Đông Dương lúc này bị đe dọa vì ở châu Á, phát xít Nhật đang mở rộng bành trướng ra các nước phương Đông.

Năm 1940, quân Nhật vào Việt Nam. Sự đầu hàng của Pháp về chính trị đã dẫn đưa đến sự đầu hàng về kinh tế trước phát xít Nhật làm cho tư bản Pháp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Thời kì này tư bản Pháp đã chấm dứt việc thành lập các công ty tư bản lớn có trụ sở ở Pháp. Ở Đông Dương chúng chỉ thành lập thêm 10 công ty mới với mục

tiêu là khai thác gấp rút trước khi đầu hàng Nhật về kinh tế.

Trong tình hình mới, công ty than và mỏ kim loại Đông Dương đặt ra mục tiêu: không đầu tư thêm vốn mà chỉ vơ vét gấp rút trước khi quân Nhật đến Thái Nguyên. Hàng ngày chúng tăng thêm 4 chuyến tàu chở than từ mỏ Làng Cẩm về Thái Nguyên. Bọn chủ mỏ trước đây chỉ đi làm ca sáng nay chia nhau làm cả ca ngày và đêm. Nguồn nhân sự được tăng cường, thường xuyên có một chủ mỏ và hai người giúp việc, thêm một kĩ sư và một số công nhân làm thuê (từ 600-800 người trong năm).

Việc khai thác giờ đây chủ yếu tiến hành trên cơ sở các phương tiện và các lò giồng cũ, nhưng với cường độ lao động lớn hơn. Công nhân phải làm thêm hai tiếng một ngày nhưng vẫn hưởng mức lương cũ. Hoạt động khai thác trở nên ráo riết. Sản lượng khai thác đạt tới 7.000 tấn/tháng so với 1.800-2.000 tấn/tháng thời kì 1919-1930.

Từ năm 1943 trở đi sản xuất than bị ngưng trệ, nguyên nhân căn bản là do phong trào đấu tranh của công nhân ở mỏ than Phấn Mễ lên cao. Họ luôn tổ chức những cuộc đình công kéo dài đòi tăng lương, thi hành chế độ bảo hiểm, chống cúp lương, giảm giờ làm, không sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em... Hoạt động khai thác lúc đó gần như tê liệt.

Đến tháng 3 năm 1945 khi quân Nhật

Bảng 6: Sản lượng than mỏ (1939-1942) (18)

Năm	1939	1940	1941	1942
Sản lượng (1000 tấn)	33.5	38.5	31.4	36.0

tiến hành đảo chính Pháp, mỏ than Phấn Mễ bị quân đội Nhật chiếm đóng, viên kỹ sư người Nhật Cuabô tiếp quản mỏ. Chủ mỏ người Nhật này vẫn tận dụng chủ nhĩ người Pháp (Deroche) và hai đốc công (Dançoise và Beauzin) để quản lý việc khai thác. Tuy chuyển sang tay Nhật nhưng hoạt động ở mỏ hầu như không có sự thay đổi gì, chúng chỉ khai thác các lò giếng gần, trữ lượng lớn và trang bị đủ máy móc (giếng 1 và giếng 9).

Cuối tháng 4 năm 1945, công nhân mỏ nổi dậy giết chết hai tên đốc công người Pháp và tổ chức đánh đồn ở mỏ buộc quân Nhật phải rút chạy về tỉnh lỵ Thái Nguyên. Trong một tháng cầm quyền quân Nhật mới chỉ kịp lấy đi 1.500 tấn than.

Ngày 26 tháng 8 năm 1945 Nhật rút khỏi tỉnh Thái Nguyên, khu mỏ than Phấn Mễ được giải phóng, kết thúc 39 năm thống trị và vơ vét tài nguyên của tư bản Pháp trên khu vực mỏ.

Tóm lại, trong 30 năm tồn tại (1906-1945) thực dân Pháp đã khai thác ở tỉnh Thái Nguyên hơn một triệu tấn than mỡ quý hiếm. Với những số liệu thống kê nói trên đã phần nào phản ánh được chính sách vơ vét tài nguyên than của tư bản Pháp ở Việt Nam nói chung và ở Thái Nguyên nói riêng trong gần một thế kỷ thống trị. Tuy nhiên, về khách quan hoạt động khai thác mỏ nói chung có tác động lớn đến đời sống kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Sự ra đời của các hầm mỏ đã du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nơi đây và từng bước phá vỡ nền kinh tế truyền thống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Cùng với quá trình đó là các tầng lớp và giai cấp mới hình thành. Tiêu biểu là tầng lớp tiểu tư sản (bao gồm các công chức và những người buôn bán nhỏ phục vụ trong các hầm mỏ...) và giai cấp công nhân mỏ khá đông đảo. Đây là những vấn đề nằm ngoài mong muốn của tư bản Pháp.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 23.

(2). *Mine à Thai Nguyen*. Réclamation de droit sur les mines de charbon de Pm présentée par Marcel Pierron 1924-1925. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 76.899/RST.

(3). *Mỏ Phấn Mễ - 50 năm xây dựng và trưởng thành*. Đặc san của mỏ Phấn Mễ, năm 1995, tr. 3.

(4). *L'Industrie minière de l'Indochine en 1932* - Imprimerie d'Extrême - Orient, Hanoi 1934, tr. 43.

(5). *Mine de charbon à Thai Nguyen*. Réclamation partielle à la mine Co-loung faite par la Société Indochinoise des charbonnages et des mines métalliques, 1925. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 76.002/RST.

(6), (7). *Mine à Thai Nguyen*. Tài liệu đã dẫn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hồ sơ số 76.889/RST.

(8), (11). Tạp chí *Công nghiệp mỏ*, số 2-1995, tr. 5.

(9). Nguyễn Khắc Đạm. *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 161.

(10). Phạm Đình Tân. *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 59.

(12). *Bulletin économique de l'Indochine*, 1927.

(Xem tiếp trang 60)